



zhì mìng shāng

致命伤

noun · fatal wound; fatal flaw

Example Sentences

Tā de xiōng kǒu yǒu yī chù zhì mìng shāng
他的胸口有一处致命伤。

He has a fatal wound on his chest.

Zhè ge jì huà de zhì mìng shāng shì zī jīn bù zú
这个计划的致命伤是资金不足。

The fatal flaw of this plan is insufficient funding.

Trace each character, then write the word on your own.

致	致	致	致	致	致	致	致	致	致	致
致	致									
命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命
伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤		